

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI**
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.715.081.581	221.891.020.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.523.169.456	15.988.519.381
1. Tiền	111		8.523.169.456	15.988.519.381
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160.115.000.000	153.045.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	160.115.000.000	153.045.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.232.629.042	19.832.424.058
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	19.499.413.193	16.425.172.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.203.459.812	1.948.357.642
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	12.115.490.254	13.335.645.534
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(11.585.734.217)	(11.876.751.839)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	29.530.831.752	32.149.403.411
1. Hàng tồn kho	141		29.530.831.752	32.149.403.411
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		313.451.331	875.673.553
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		313.451.331	875.673.553
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.265.340.408	64.668.406.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.581.591.215	22.745.503.769
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	29.581.591.215	22.745.503.769
II. Tài sản cố định	220		23.960.487.209	25.033.228.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23.821.563.876	24.856.382.583
- Nguyên giá	222		35.149.986.856	35.208.986.856
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(11.328.422.980)	(10.352.604.273)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	138.923.333	176.846.333
- Nguyên giá	228		708.060.397	708.060.397
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(569.137.064)	(531.214.064)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.910.329.941	1.910.329.941
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.910.329.941	1.910.329.941
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.622.115.000	14.622.115.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	225.000.000	225.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	5.897.115.000	5.897.115.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.500.000.000	8.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		190.817.043	357.228.374
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	190.817.043	357.228.374
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		290.980.421.989	286.559.426.403


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		222.467.778.581	214.820.625.114
I. Nợ ngắn hạn	310		222.305.830.581	214.658.677.114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	578.049.211	466.742.185
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	176.447.496.660	179.929.631.362
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.756.240.357	2.869.298.872
4. Phải trả người lao động	314		29.246.503.329	22.764.108.125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.170.637.350	2.692.462.529
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.121.455.279	1.049.635.654
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.985.448.395	4.886.798.387
II. Nợ dài hạn	330		161.948.000	161.948.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	161.948.000	161.948.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.512.643.408	71.738.801.289
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	68.512.643.408	71.738.801.289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.040.000.000	40.040.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411B		40.040.000.000	40.040.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.506.801.160	13.738.800.966
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.965.842.248	17.960.000.323
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.965.842.248	17.960.000.323
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		290.980.421.989	286.559.426.403

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ().

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng


Trần Hải Thanh

Tổng Giám đốc




Phạm Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

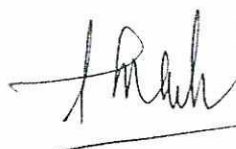
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	69.682.298.343	65.547.241.811
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		69.682.298.343	65.547.241.811
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	41.785.937.121	40.289.710.481
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.896.361.222	25.257.531.330
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.626.262.424	7.371.398.351
7. Chi phí tài chính	22	VI.4		19.706.166
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	20.889.391.613	18.378.506.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		14.633.232.033	14.230.716.529
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.607.426.074	5.303.092
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.607.136.074	5.303.355
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		290.000	(263)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.633.522.033	14.230.716.266
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.894.704.407	2.846.143.254
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.738.817.626	11.384.573.012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu


Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng


Trần Hải Thanh

Giám đốc




Phạm Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

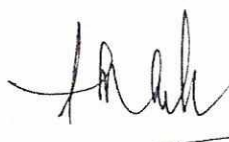
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và	01	69.053.766.839	70.331.464.216
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(22.178.158.321)	(14.858.596.040)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(34.292.651.955)	(30.072.743.467)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.984.149.685)	(2.171.438.922)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	78.743.983.198	85.730.066.940
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(84.844.263.706)	(100.136.024.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.498.526.370	8.822.728.193
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn	23	(170.315.000.000)	(160.317.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	156.045.000.000	137.642.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	6.976.672.192	11.687.814.428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.293.327.808)	(9.487.185.572)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.670.548.487)	(3.093.387.619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.670.548.487)	(3.093.387.619)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.465.349.925)	(3.757.844.998)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.988.519.381	9.005.946.606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.523.169.456	5.248.101.608

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu


Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng


Trần Hải Thanh

Tổng Giám đốc




Phạm Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp là 0200119411, cấp lần đầu ngày 12/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12 Tháp Tây Hancorp Plaza, 72 đường Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 40.040.000.000 đồng. (Bằng chữ : Bốn mươi tỉ không trăm bốn mươi triệu đồng); tương đương 4.004.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Dịch vụ tư vấn xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư, tư vấn lập báo cáo đầu tư xây dựng, báo cáo dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Lập quy hoạch các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu các công trình thủy, cảng;
- Thiết kế các công trình giao thông cảng, đường thủy, bảo đảm an toàn hàng hải;
- Thiết kế vỏ tàu, cơ khí tàu thủy, bến phao;
- Thiết kế công trình cho máy xếp dỡ;
- Thiết kế công trình giao thông;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế kiến trúc, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Thiết kế điện công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (trạm biến thế và đường dây tải điện);

- Theo dõi, giám sát thi công, thẩm định: lập báo cáo đầu tư xây dựng, báo cáo dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; thiết kế kỹ thuật và kiểm định các công trình xây dựng, không do chính Công ty thực hiện thiết kế thi công;
- Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ bề mặt trái đất, đáy biển;
- Dịch vụ khí tượng thủy văn, thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học, kết cấu xây dựng và đánh giá tài sản;
- Điều tra khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn;
- Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn hàng hải, tư vấn lập hồ sơ mở cảng biển, luồng tàu;
- Dịch vụ kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	123 Tôn Thất Thuyết, P15, Quận 4, TP. HCM	Dịch vụ tư vấn xây dựng
Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải tại Thành phố Hải Phòng	25 Võ Thị Sáu - Quận Ngô Quyền - TP. Hải Phòng	Dịch vụ tư vấn xây dựng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện, vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được

quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành

cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

15. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	811.321.364	162.780.139
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.711.848.092	15.825.739.242
Cộng	8.523.169.456	15.988.519.381

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	160.115.000.000	160.115.000.000	153.045.000.000	153.045.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	160.115.000.000	160.115.000.000	153.045.000.000	153.045.000.000
Dài hạn	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Cộng	168.615.000.000	168.615.000.000	161.545.000.000	161.545.000.000

	Số kỳ này VND	Số năm trước VND
Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm	160.000.000	705.130.756

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

Tại văn phòng Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	<i>13.009.085.130</i>	<i>8.650.531.114</i>
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	3.385.450.364	3.385.450.364
Công ty TNHH công-ten-nơ QTHP	2.400.121.020	
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	1.639.723.595	
Công ty TNHH FLAT (Việt Nam)	550.800.000	
Các đối tượng khác	5.032.990.151	5.265.080.750
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	<i>6.490.328.063</i>	<i>7.774.641.607</i>
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cảng - K/Th Biên	1.074.636.000	1.074.636.000
Các đối tượng khác	5.415.692.063	6.700.005.607
Cộng	19.499.413.193	16.425.172.721

4. Trả trước cho người bán

Tại Văn phòng Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>	<i>1.977.743.392</i>	<i>1.722.641.222</i>
Công ty CP Kiến trúc A3	83.503.200	83.503.200
Công ty TNHH Sơn Trường	856.451.170	1.373.215.800
Trung tâm tư vấn KH-CN Đầu tư và XNK	44.100.000	44.100.000
Công ty TNHH TM du lịch Bạch Kim	771.866.800	
Các đối tượng khác	221.822.222	221.822.222

<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	225.716.420	225.716.420
Công ty TNHH Tùng Đạt	52.000.000	52.000.000
Liên hiệp ĐC CTXD và môi trường	73.247.320	73.247.320
Xí nghiệp khảo sát hàng hải Miền Nam	50.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác	50.469.100	50.469.100
Cộng	2.203.459.812	1.948.357.642

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12.115.490.254		13.335.645.534	
- Dự nợ bảo hiểm xã hội	1.439		1.439	
- Dự nợ tạm ứng	2.411.607.980		1.956.797.120	
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000.000		3.035.631.281	
- Phải thu khác	5.703.880.835		8.343.215.694	
<i>Phải thu BHXH, BHYT, BH</i>	25.726.197			
<i>Phải thu thuế TNCN</i>	902.866.616		1.049.049.192	
<i>Phải thu Đoàn phí CĐ</i>	79.626			
<i>Lãi Ngân hàng dự thu</i>	4.770.008.396		4.120.946.928	
<i>Lương ứng các CT</i>			3.173.219.574	
<i>Phải thu khác</i>	5.200.000			
b. Dài hạn	29.581.591.215		22.745.503.769	
- Ký cược, ký quỹ	29.581.591.215		22.745.503.769	
Cộng	41.697.081.469		36.081.149.303	

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	12.566.220.074	980.485.857	12.857.237.696	980.485.857
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	<i>6.380.864.555</i>	<i>466.141.855</i>	<i>6.671.882.177</i>	<i>466.141.855</i>
Cty TNHH 1TV Đông tàu Phà Rừng	3.385.450.364		3.385.450.364	
Công ty cổ phần Logistics Kim Thành	508.026.000		508.026.000	
Nợ quá hạn khác	2.487.388.191	466.141.855	2.778.405.813	466.141.855
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	<i>6.185.355.519</i>	<i>514.344.002</i>	<i>6.185.355.519</i>	<i>514.344.002</i>
Nhà máy đóng tàu 76	413.433.965		413.433.965	
Công ty cổ phần An Sơn	470.909.091		470.909.091	
Công ty TNHH NN MTV ĐT XL và TM 36	500.000.000		500.000.000	
Cty CP TV TK cảng - K/Th Biển	1.074.636.000		1.074.636.000	
Nợ quá hạn khác	3.726.376.463	514.344.002	3.726.376.463	514.344.002
Cộng	12.566.220.074	980.485.857	12.857.237.696	980.485.857

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.530.831.752		32.149.403.411	
Cộng	29.530.831.752	-	32.149.403.411	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	26.333.612.724	4.732.538.692	3.848.570.110	294.265.330	35.208.986.856
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ		59.000.000			59.000.000
- Thanh lý		59.000.000			59.000.000
Số cuối kỳ	26.333.612.724	4.673.538.692	3.848.570.110	294.265.330	35.149.986.856
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.277.723.186	3.341.794.261	2.503.815.438	229.271.388	10.352.604.273
Số tăng trong kỳ	628.383.242	167.022.726	225.929.403	13.483.336	1.034.818.707
- Khấu hao trong kỳ	628.383.242	167.022.726	225.929.403	13.483.336	1.034.818.707
Số giảm trong kỳ		59.000.000	-		59.000.000
- Thanh lý		59.000.000			59.000.000
Số cuối kỳ	4.906.106.428	3.449.816.987	2.729.744.841	242.754.724	11.328.422.980
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.055.889.538	1.390.744.431	1.344.754.672	64.993.942	24.856.382.583
Số cuối kỳ	21.427.506.296	1.223.721.705	1.118.825.269	51.510.606	23.821.563.876

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù giải phóng MB	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			708.060.397		708.060.397
Số dư cuối kỳ			708.060.397		708.060.397
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			531.214.064		531.214.064
Số tăng trong kỳ			37.923.000		37.923.000
- Khấu hao trong năm			37.923.000		37.923.000
Số dư cuối kỳ			569.137.064		569.137.064
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			176.846.333		176.846.333
Tại ngày cuối kỳ			138.923.333		138.923.333

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Chi phí trả trước dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn khác

CộngSố cuối kỳ
VNDSố đầu năm
VND

80.633.340

127.123.729

110.183.703

230.104.645

190.817.043**357.228.374****11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ**a. Phải trả KH ngắn hạn****Tại văn phòng Công ty****419.548.619****419.548.619****283.106.376****283.106.376**

- Công ty TNHH tư vấn thiết kế XD điện Minh Thành

42.675.131

42.675.131

42.675.131

42.675.131

- Công ty Tư vấn Hàng hải

139.158.483

139.158.483

139.158.483

139.158.483

- Công ty TNHH Tư vấn - Thiết kế XD Đại Đồng

65.623.584

65.623.584

65.623.584

65.623.584

- Công ty CP Đầu tư và tư vấn thiết kế số Một

136.442.000

136.442.000

- Phải trả cho các đối tượng khác

35.649.421

35.649.421

35.649.178

35.649.178

158.500.592**158.500.592****183.635.809****183.635.809****Tại chi nhánh Hồ Chí Minh**

- Xí nghiệp khảo sát hàng hải Miền Nam

87.196.667

87.196.667

- Công ty CP Đầu tư và Tư vấn thiết kế số Một

42.771.000

42.771.000

42.771.000

42.771.000

- Công ty XD Đường thủy Tân Trường Phú

20.000.000

20.000.000

20.000.000

20.000.000

- Công ty TM XD Khánh Long

28.168.142

28.168.142

28.168.142

28.168.142

- DNTN Mi Khánh

62.061.450

62.061.450

87.196.667

87.196.667

- Phải trả cho các đối tượng khác

5.500.000

5.500.000

5.500.000

5.500.000

Cộng**578.049.211****578.049.211****466.742.185****466.742.185****b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Mối quan hệ

VND

VND

- Công ty CP Đầu tư và tư vấn thiết kế số Một

Công ty liên kết

179.213.000

42.771.000

179.213.000**42.771.000****12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

176.447.496.660

179.929.631.362

Tại Văn phòng Công ty

127.795.870.923

126.285.169.502

- BQL CT Trường Sa + Bộ tư lệnh Hải quân

56.145.085.649

52.562.825.649

- Rent a port

6.165.798.600

5.502.095.000

- Các đối tượng khác

65.484.986.674

68.220.248.853

<i>Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	48.651.625.737	53.644.461.860
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải	4.031.663.500	4.031.663.500
- BQL Đầu tư dự án Luồng Soài Rạp GD 2		4.406.746.000
- Các đối tượng khác	44.619.962.237	45.206.052.360
Cộng	176.447.496.660	179.929.631.362

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng		6.876.505.010	5.724.687.365	1.151.817.645
VPHN		5.146.508.169	4.207.267.530	939.240.639
CNHCM		1.729.996.841	1.517.419.835	212.577.006
- Thuế TNDN	1.447.319.748	2.667.679.785	2.984.149.685	1.130.849.848
- Thuế thu nhập cá nhân	1.421.591.201	2.957.265.161	3.939.799.781	439.056.581
VPHN	1.255.812.382	2.595.050.565	3.412.768.766	438.094.181
CNHCM	165.778.819	362.214.596	527.031.015	962.400
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		223.567.720	189.439.360	34.128.360
VPHN		155.311.000	155.311.000	
CNHCM		68.256.720	34.128.360	34.128.360
- Các loại thuế khác	387.923	4.000.000	4.000.000	387.923
VPHN		3.000.000	3.000.000	
CNHCM	387.923	1.000.000	1.000.000	387.923
Cộng	2.869.298.872	12.729.017.676	12.842.076.191	2.756.240.357

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	938.956.860	2.642.421.420
- Phí kiểm toán BCTC	-	45.000.000
- Chi phí hoạt động thường xuyên	419.051.405	399.103.410
- Chi phí thi công xây dựng CSSX của CMB tại 112 Lê Thánh Tông, Hải Phòng	-	1.905.452.555
- Chi phí các công trình	207.905.455	292.865.455
- Chi phí tham quan, nghỉ mát	312.000.000	
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	231.680.490	50.041.409
Chi phí các công trình	231.680.490	50.041.109
Cộng	1.170.637.350	2.692.462.529

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	5.121.455.279	1.049.635.654
- Dự có phải thu khác	582.751.238	590.920.921
	78.445.140	51.868.453

- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	4.460.258.901	406.846.280
<i>BHXH phải trả người lao động</i>	11.861.957	11.861.957
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	4.250.004.029	86.092.716
<i>Chi phí các công trình</i>	-	-
<i>Thù lao thu hộ thuế TNCN</i>	2.105.528	2.105.528
<i>Vinalines trả thù lao cho người đại diện vốn góp</i>	-	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	196.287.387	306.786.079
b. Dài hạn	161.948.000	161.948.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	161.948.000	161.948.000
Cộng	5.283.403.279	1.211.583.654

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2)**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của Nhà nước	19.619.600.000	49,00	19.619.600.000	49,00
- Vốn góp của các cổ đông khác	20.420.400.000	51,00	20.420.400.000	51,00
Cộng	40.040.000.000	100	40.040.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	40.040.000.000	40.040.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	40.040.000.000	40.040.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.008.000.000	6.565.881.181
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.008.000.000	6.565.881.181
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.004.000	4.004.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.004.000	4.004.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.004.000	4.004.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.004.000	4.004.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.004.000	4.004.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	16.506.801.160		13.738.800.966	
Cộng	16.506.801.160		13.738.800.966	

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương (VND)	Nguyên tệ	Tương đương (VND)
Đồng đô la Mỹ (USD)	30.327,60	689.267.516	1.163,90	26.388.993

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay		Năm trước	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND	
Doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế	69.229.881.611		64.997.103.228	
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	51.929.913.207		51.811.651.585	
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	17.299.968.404		13.185.451.643	
Doanh thu cho thuê kho bãi và cho thuê văn phòng	452.416.732		550.138.583	
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	452.416.732		550.138.583	
Cộng	69.682.298.343		65.547.241.811	

DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay		Năm trước	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND	
Doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế	69.229.881.611		64.997.103.228	
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	51.929.913.207		51.811.651.585	
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	17.299.968.404		13.185.451.643	
Doanh thu cho thuê kho bãi và cho thuê văn phòng	452.416.732		550.138.583	
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	452.416.732		550.138.583	
Cộng	69.682.298.343		65.547.241.811	

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay		Năm trước	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND	
Giá vốn cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế	41.639.226.593		40.011.499.087	
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	31.434.359.887		32.060.512.892	
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	10.204.866.706		7.950.986.195	
Giá vốn cho thuê kho bãi và cho thuê văn phòng	146.710.528		278.211.394	
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	146.710.528		278.211.394	
Cộng	41.785.937.121		40.289.710.481	

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND	Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay <i>Tại Văn phòng Công ty</i>	7.466.262.424	6.971.135.085
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	6.408.667.992	5.942.717.914
	1.057.594.432	1.028.417.171
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.000.000	381.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm <i>Tại Văn phòng Công ty</i>	-	18.963.266
	18.963.266	18.963.266
Cộng	7.626.262.424	7.371.098.351

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND	Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm <i>Tại Văn phòng Công ty</i>	-	19.706.166
	-	19.706.166
Cộng	-	19.706.166

5 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ, CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ**5.1 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND	Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.393.942.620	1.170.590.695
- Chi phí nhân công	40.561.287.887	40.807.928.814
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	919.311.903	778.367.350
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(291.017.621)	(991.051.995)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.579.499.013	11.572.271.445
- Chi phí khác bằng tiền	9.143.687.197	2.955.358.477
Cộng	69.306.710.999	56.293.464.786

5.3 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND	Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.731.052	110.831.900
- Chi phí nhân công	18.727.304.340	16.487.316.771
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	337.246.447	248.924.138
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(291.017.622)	(991.051.955)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	946.319.553	530.652.457
- Chi phí khác bằng tiền	1.079.807.843	1.790.914.567
Cộng	20.889.391.613	18.177.587.878

6 . THU NHẬP KHÁC

- Thu từ thanh lý CCDC
- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND	Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND
290.000	
1.607.136.074	5.303.092
1.607.426.074	5.303.092

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí khác

Cộng

Năm nay Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND	Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND
1.607.136.074	5.303.355
1.607.136.074	5.303.355

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh giảm

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập chịu thuế TNDN

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Năm nay Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND	Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND
14.633.522.033	14.230.716.266
(160.000.000)	-
(160.000.000)	
14.473.522.033	14.230.716.266
20%	20%
2.894.704.407	2.846.143.253

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Hải Thanh



Phụ lục 1: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	SL cổ phần	Mệnh giá gốc	SL cổ phần	Mệnh giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Công ty liên doanh, liên kết	75.000	225.000.000	75.000	225.000.000
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	75.000	225.000.000	75.000	225.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	587.000	5.897.115.000	587.000	5.897.115.000
Cty CP Tân Cảng 189 Hải Phòng	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Cty CP Tân Cảng Quy Nhơn	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Cảng Mỹ Thới An Giang	187.000	1.897.115.000	187.000	1.897.115.000
Cộng	662.000	6.122.115.000	662.000	6.122.115.000

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Báo cáo tài chính
 Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Tầng 12 tháp Tây Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Phụ lục 2: VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.040.000.000			29.578.372.798	69.618.372.798
Lãi/lỗ trong năm trước				17.960.000.323	17.960.000.323
Phân phối lợi nhuận			18.507.430.582	(29.578.372.798)	(11.070.942.216)
Số giảm khác			(4.768.629.616)		(4.768.629.616)
Số dư đầu năm nay	40.040.000.000		13.738.800.966	17.960.000.323	71.738.801.289
Tăng vốn					
Lãi/lỗ trong kỳ				11.965.842.248	11.965.842.248
Số tăng khác					
Phân phối lợi nhuận			2.768.000.194	(17.960.000.323)	(15.192.000.129)
Số dư cuối kỳ	40.040.000.000		16.506.801.160	11.965.842.248	68.512.643.408

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017		17.960.000.323
Trích Quỹ Khen thưởng ban điều hành	5,0	1.257.200.023
Trích quỹ đầu tư phát triển	53,9	2.768.000.194
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	22,0	5.926.800.106
Chi trả cổ tức	19,1	8.008.000.000